

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ T.M.T

Địa chỉ: 199B Minh Khai - P.Minh Khai - Q.Hai Bà Trưng - TP.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2009

(Trước kiểm toán)

/-à Nội, ngày 9 tháng 02 năm 2010



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2009

(Trước kiểm toán)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		949,534,592,077	1,269,155,144,958
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18,587,048,080	37,753,720,526
1. Tiền	111	V.01	18,587,048,080	10,177,250,751
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	27,576,469,775
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	458,735,001	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		458,735,001	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101,403,617,253	88,857,163,953
1. Phải thu của khách hàng	131		71,768,450,838	53,025,270,712
2. Trả trước cho người bán	132		12,969,294,042	21,018,287,236
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	16,665,872,373	14,813,606,005
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		816,337,888,623	1,124,920,431,810
1. Hàng tồn kho	141	V.04	816,337,888,623	1,146,158,100,682
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	(21,237,668,872)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,747,303,120	17,623,828,669
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	189,152,636
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,622,568,086	7,377,274,375
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	16,758,099	5,107,999,452
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,107,976,935	4,949,402,206
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		108,095,659,167	108,406,270,083
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		95,677,600,078	97,577,004,226
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	45,360,440,189	53,096,199,486
- Nguyên giá	222		107,374,147,623	103,617,540,739
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62,013,707,434)	(50,521,341,253)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	17,433,663,130	17,837,622,198
- Nguyên giá	228		19,514,195,398	19,488,410,399
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,080,532,268)	(1,650,788,201)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	32,883,496,759	26,643,182,542
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11,517,850,800	10,285,609,108
1. Đầu tư vào công ty con	251		9,750,000,000	9,750,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3,176,020,178	3,369,205,041
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1,408,169,378)	(2,833,595,933)
V. Tài sản dài hạn khác	260		900,208,289	543,656,749
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	900,208,289	338,656,749
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	205,000,000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1,057,630,251,244	1,377,561,415,041
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		738,303,312,595	1,156,234,808,941
I. Nợ ngắn hạn	310		695,112,265,230	1,118,588,644,713
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	361,256,686,246	954,570,851,665
2. Phải trả người bán	312		194,681,602,929	82,645,472,091
3. Người mua trả tiền trước	313		13,187,654,525	33,574,648,458
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	19,390,775,759	4,028,144,305
5. Phải trả người lao động	315		3,343,645,418	2,338,182,600
6. Chi phí phải trả	316	V.17	23,797,312,302	24,964,806,520
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	79,454,588,051	16,466,539,074
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
II. Nợ dài hạn	330		43,191,047,365	37,646,164,228
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	43,169,942,028	37,441,751,491
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		21,105,337	204,412,737
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		319,326,938,649	221,326,606,100
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	306,984,006,020	215,968,347,888
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		125,775,000,000	90,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,500,000,000	5,500,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(76,048,618)	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		52,057,964,995	23,643,050,040
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,371,738,357	2,718,392,148
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5,069,552,177	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		112,285,799,109	94,106,905,700
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		12,342,932,629	5,358,258,212
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		12,342,932,629	5,358,258,212
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1,057,630,251,244	1,377,561,415,041

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Hạn mức kinh phí còn lại				
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có				

Hà Nội, ngày 9 tháng 02 năm 2010

Người lập



Tạ Đình Nam

Phó phòng TC-KT



Phạm Mạnh Hiền

Thủ trưởng đơn vị



TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

(Quý 4 năm 2009)

(Trước kiểm toán)

Phần I: Lãi, Lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	446,011,593,595	1,852,345,923,763
2. Các khoản giảm trừ	02		8,213,012,660	16,161,685,972
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			8,211,957,899	14,896,133,120
Giảm giá hàng bán			1,054,761	237,933,806
Hàng bán bị trả lại			0	1,027,619,046
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		437,798,580,935	1,836,184,237,791
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	348,459,168,372	1,540,061,270,753
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		89,339,412,563	296,122,967,038
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,787,780,484	2,051,608,432
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	19,372,669,855	78,702,926,188
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,973,609,786	55,264,658,269
8. Chi phí bán hàng	24		8,867,387,376	69,942,468,218
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,486,991,999	30,238,886,191
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		54,400,143,817	119,290,294,873
11. Thu nhập khác	31		3,092,132,958	5,610,043,841
12. Chi phí khác	32		1,670,350,420	1,432,517,436
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,421,782,538	4,177,526,405
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		55,821,926,355	123,467,821,278
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	7,786,507,173	16,242,244,039
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		48,035,419,182	107,225,577,239
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3,819	8,525

Hà Nội, ngày 9 tháng 02 năm 2010

Người lập

Phó phòng Tài chính-Kế toán

Thủ trưởng đơn vị



Tạ Đình Nam



Phạm Mạnh Hiền



KÝ TỜ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 Năm 2009

(Trước kiểm toán)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,933,377,095,121	2,688,745,533,422
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(499,344,504,654)	(807,633,723,791)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(47,385,387,900)	(41,702,368,700)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(46,991,489,868)	(145,358,357,946)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3,712,500,000)	(65,597,426)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	57,178,350,910	40,618,678,434
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(193,513,714,412)	(309,825,505,903)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,199,607,849,197	1,424,778,658,090
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(403,652,322)	(2,216,887,328)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS khác	22	584,180,951	113,902,890
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2,720,730,000)	(10,177,220,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2,687,862,000	318,300,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	275,598,389	613,066,489
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30	423,259,018	(11,348,837,949)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	342,517,951,591	516,025,867,849
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,561,735,149,618)	(1,908,576,596,474)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,219,217,198,027)	(1,392,550,728,625)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(19,186,089,812)	20,879,091,516
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37,753,720,526	16,869,286,931
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	19,417,366	5,342,079
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	18,587,048,080	37,753,720,526

Hà Nội, ngày 9 tháng 02 năm 2009

Lập biểu

Phó phòng tài chính kế toán

Thủ trưởng đơn vị

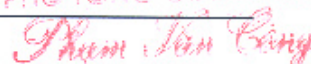


Tạ Đình Nam



Phạm Mạnh Hiền


 KÝ TỔNG GIÁM ĐỐC
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ô tô TMT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14/4/2006 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương mại và Sản xuất vật tư thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam thành công ty cổ phần.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 01/7/2009.

Vốn điều lệ của Công ty: 125.775.000.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm tỷ, bảy trăm bảy mươi lăm triệu đồng chẵn).

Công ty có trụ sở chính tại số 199B - Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.

Hình thức sở hữu vốn: hỗn hợp.

Đơn vị trực thuộc Công ty gồm có: Nhà máy Ô tô Cửu Long, Nhà máy sản xuất lắp ráp xe gắn máy đặt tại xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên và Chi nhánh Công ty tại tỉnh Bình Dương đặt tại xã Lộ Hà Nội, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Công ty có 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải ô tô số 8, địa chỉ: Số 7, Lương Yên, Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại thời điểm 30/9/2009, vốn điều lệ của Công ty con là 12.000.000.000 đồng (mười hai tỷ đồng chẵn), tỷ lệ nắm giữ vốn của Công ty CP Ô tô TMT tại Công ty con là 54,17%.

2- Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, lắp ráp xe máy và ô tô tải.

3- Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện cơ khí giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh và đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thổ sản, hải sản (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa (trừ loại Nhà nước cấm);
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại, xe gắn máy hai bánh các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm).

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các Ngân hàng, đảm bảo đã được kiểm kê, có xác nhận số dư của các Ngân hàng.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm: lợi thế thương mại chờ phân bổ; chi phí trả trước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ hoạt động của Công ty.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Địa chỉ: Số 199B - phố Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: 04. 38 628 205 Fax: 04. 38 628 703

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2009

(Trước kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi tiền vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Năm 2009, Công ty được miễn 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư 134/2007/TT - BTC ngày 23/11/2007.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM 2009.**1. Tiền**

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền mặt tại quỹ	107.502.969	357.564.580
Tiền gửi ngân hàng	17.491.558.111	4.197.767.771
Tiền đang chuyển	987.987.000	5.621.918.400
Cộng	18.587.048.080	10.177.250.751

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Kinh phí công đoàn	0	60.281.883
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	0	26.911.170
Tổng công ty công nghiệp ô tô Việt Nam	5.000.000.000	0
Nhà máy cơ khí 120	500.000.000	
Nhà máy cơ khí công trình	1.983.478.010	0
Phải thu xây lắp giá trị hạng mục hoàn thành	315.407.481	0
Công ty cổ phần Hợp Thành (cho vay vật tư phụ)	70.524.852	0
Phải thu ngân sách Nhà nước (*)	7.553.100.000	10.565.000.000
Cổ tức phải thu Công ty Cổ phần DV vận tải Ô tô số 8	0	352.310.835
Phải thu khác	1.243.362.030	3.809.102.117
Cộng	16.665.872.373	14.813.606.005

Ghi chú: (*) Đây là khoản phải thu ngân sách Nhà nước tiền hỗ trợ theo Quyết định số 1491/QĐ-TTg ngày 08/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ để thay thế xe công nông, xe tải quá niên hạn sử dụng cho người mua xe ô tô mới của TMT tại các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

4. Hàng tồn kho

31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
-------------------	-------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Địa chỉ: Số 199B - phố Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: 04. 38 628 205 Fax: 04. 38 628 703

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2009

(Trước kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hàng mua đang đi trên đường	139.882.540.843	3.242.476.100
Nguyên liệu, vật liệu	46.488.939.550	33.652.117.961
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	285.628.201.954	535.451.138.475
Thành phẩm	171.273.146.929	134.803.453.712
Hàng hóa	23.439.295.659	200.455.145.403
Hàng gửi đi bán	149.625.763.688	238.553.769.031
Cộng giá gốc hàng tồn kho	816.337.888.623	1.146.158.100.682

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	3.192.573.036
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	16.758.099	16.758.000
Thuế nhập khẩu nộp thừa	0	1.898.668.416
Cộng	16.758.099	5.107.999.452

8. Tình hình tăng; giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vật tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2009	49.681.138.092	35.800.677.402	12.011.493.952	1.787.428.175	4.336.803.118	103.617.540.739
Tăng do mua sắm	3.341.672.699	250.855.091	19.057.000	100.692.876	44.329.218	3.756.606.884
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/12/2009	53.022.810.791	36.051.532.493	12.030.550.952	1.888.121.051	4.381.132.336	107.374.147.623
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2009	16.065.425.030	23.442.756.406	6.089.638.876	1.316.706.527	3.606.814.414	50.521.341.253
Khấu hao TSCĐ	4.978.099.680	4.406.069.058	1.553.098.367	287.929.282	267.169.794	11.492.366.181
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2009	21.043.524.710	27.848.825.464	7.642.737.243	1.604.635.809	3.873.984.208	62.013.707.434
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2009	33.615.713.062	12.357.920.996	5.921.855.076	470.721.648	729.988.704	53.096.199.486
Tại ngày 31/12/2009	31.979.286.081	8.202.707.029	4.387.813.709	283.485.243	507.148.128	45.360.440.189

- Giá trị còn lại tại 30/9/2009 của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố các khoản vay 29.074.748.416 VND;

TSCĐ hữu hình thuộc dự án "Nhà máy Ô tô Cầu Long" chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư chính thức, giá trị tạm ghi nhận theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành do Công ty lập là:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc	8.108.838.313	1.505.061.610	6.603.776.703
Máy móc thiết bị	2.590.269.072	1.812.702.571	777.566.501
Phương tiện vận tải	1.192.454.953	856.171.396	336.283.557
Thiết bị dụng cụ quản lý	115.019.318	84.147.801	30.871.517

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Địa chỉ: Số 199B - phố Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: 04. 38 628 205 Fax: 04. 38 628 703

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2009

(Trước kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TSCĐ hữu hình khác	666.780.150	652.052.574	14.727.576
Cộng	12.673.361.806	4.910.135.952	7.763.225.854

10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2009	55.000.000	19.433.410.399	19.488.410.399
Tại ngày 31/12/2009	95.785.000	19.418.410.399	19.514.195.399
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2009	42.777.783	1.608.010.418	1.650.788.201
Khấu hao trong kỳ	17.361.115	412.382.952	429.744.067
Tại ngày 31/12/2009	60.138.898	2.020.393.370	2.080.532.268
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2009	12.222.217	17.825.399.981	17.837.622.198
Tại ngày 31/12/2009	35.646.102	17.398.017.029	17.433.663.131

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Các dự án, công trình đầu tư xây dựng cơ bản dở dang:		
- Dự án mở rộng nhà máy sản xuất ô tô tải	22.129.152.836	15.731.631.120
- Kho phụ tùng xe máy	10.707.550.502	10.514.310.176
- Hạ tầng cơ sở giai đoạn 2	36.696.364	36.696.364
- Mua sắm TSCĐ	8.657.057	8.657.057
- Tuyển đường B5	1.440.000	1.440.000
- Lãi vay vốn hóa	0	350.447.825
Cộng	32.883.496.759	26.643.182.542

13- Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Đầu tư cổ phiếu	3.176.020.178	3.369.205.041
Cộng	3.176.020.178	3.369.205.041

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	900.208.289	338.656.749
Lợi thế thương mại	0	0
Cộng	900.208.289	338.656.749

15. Vay và nợ ngắn hạn

31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
-------------------	-------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Vay ngắn hạn	361.256.686.246	939.279.619.765
- Vay ngân hàng	350.285.186.246	924.657.119.765
- Vay đối tượng khác	10.971.500.000	14.622.500.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	15.291.231.900
Cộng	361.256.686.246	954.570.851.665

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	39.051.328	3.830.497.749
Thuế xuất, nhập khẩu	9.865.284.132	113.974.686
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.594.002.050	
Thuế thu nhập cá nhân	83.671.870	83.671.870
Cộng	18.582.009.380	4.028.144.305

17. Chi phí phải trả

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Hàng Bảo hành ô tô	5.227.266.908	3.040.068.768
Chiết khấu thanh toán	0	587.380.000
Hoa hồng đại lý	0	22.518.180
Chi phí kiểm toán	0	185.000.000
Chi phí khuyến mại vàng	0	97.641.000
Chi phí quảng cáo	0	3.261.938.820
Chi phí khuyến mại lệ phí thiết bị Sinotruk	0	240.000.000
Khuyến mại lệ phí trước bạ xe Cửu Long	15.282.844.979	6.156.362.481
Chi phí vận chuyển	1.086.601.905	0
Chi phí lãi vay	102.533.100	11.323.722.573
Chi phí sản xuất trích trước	2.098.065.410	0
Tiền thuê Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển để thực hiện phát hành cổ phiếu lần 2	50.000.000	0
Chi phí trả trước khác	0	174.699
Cộng	23.797.312.302	24.964.806.520

18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Địa chỉ: Số 199B - phố Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: 04. 38 628 205 Fax: 04. 38 628 703

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2009

(Trước kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Kinh phí công đoàn	1.680.676.739	949.098.547
Bảo hiểm xã hội	0	42.237.570
Phải trả về cổ phần hóa	0	0
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.000.000.000	9.420.000.000
Cổ tức phải trả	130.400.000	2.098.500.000
Hàng mua nhập kho chứng từ chưa về	68.510.843.397	3.956.702.957
- Phải trả phải nộp khác	132.667.915	3.956.702.957
Cộng	79.454.588.051	16.466.539.074

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vay dài hạn	41.784.942.028	35.451.751.491
- Ngân hàng	38.984.942.028	32.651.751.491
- Vay đối tượng khác	2.800.000.000	2.800.000.000
Nợ dài hạn	1.385.000.000	1.990.000.000
Cộng	43.169.942.028	37.441.751.491

22. Nguồn vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khác thuộc NVCSH	Cộng
Số dư đầu năm	90.000.000.000	5.500.000.000	23.643.050.040	2.718.392.148	94.106.905.700	0	215.968.347.888
Tăng vốn trong năm	35.775.000.000	0	0	0	0	0	35.775.000.000
Lãi trong năm	0	0	0	0	107.225.577.239	0	107.225.577.239
Tăng khác	0	0	28.414.914.955	3.653.346.209	0	5.069.552.177	37.137.813.341
Giảm khác	0	0	0	0	89.046.683.830	0	89.046.683.830
Số dư cuối năm	125.775.000.000	5.500.000.000	52.057.964.995	6.371.738.357	112.285.799.109	5.069.552.177	307.060.054.638

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vốn góp của Nhà nước	28.175.000.000	24.500.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	97.600.000.000	65.500.000.000
	125.775.000.000	90.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.000.000.000	25.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	35.775.000.000	65.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Địa chỉ: Số 199B - phố Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: 04. 38 628 205 Fax: 04. 38 628 703

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2009

(Trước kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	125.775.000.000	90.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.577.500	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.577.500	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.577.500	9.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.577.500	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.577.500	9.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	12.577.500	9.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

22. Nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**e. Các quỹ của doanh nghiệp:**

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Quỹ đầu tư phát triển	52.057.964.995	23.643.050.040
Quỹ dự phòng tài chính	6.371.738.357	2.718.392.148
Quỹ khen thưởng phúc lợi	12.342.932.629	5.358.258.212
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.069.552.177	0

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển bao gồm khoản thuế TNDN được miễn giảm và phần quỹ dự trữ bổ sung 10% vốn điều lệ được trích theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty, khi tăng vốn điều lệ thì phân phối lại cho các chủ sở hữu theo tỷ lệ vốn góp.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.
- Quỹ phúc lợi được sử dụng để đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của Công ty; chia cho hoạt động thể thao văn hoá, tham quan, phúc lợi công cộng của tập thể nhân viên trong Công ty, đóng góp cho quỹ phúc lợi xã hội; trợ cấp thường xuyên, đột xuất cho cán bộ công nhân viên theo thoả ước lao động tập thể...
- Quỹ khen thưởng được sử dụng thưởng cho cán bộ công nhân viên trong Công ty và các cá nhân và đơn vị bên ngoài có đóng góp có hiệu quả vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2009

Năm 2008

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Địa chỉ: Số 199B - phố Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: 04. 38 628 205 Fax: 04. 38 628 703

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2009

(Trước kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	VND	VND
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.852.345.923.763	2.325.298.503.824
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.852.345.923.763	2.325.298.503.824
Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0
Doanh thu hợp đồng xây dựng		0
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	16.161.685.972	3.563.424.650
Chiết khấu thương mại	14.896.133.120	3.533.281.807
Giảm giá hàng bán	237.933.806	30.142.843
Hàng bán bị trả lại	1.027.619.046	0
	1.836.184.237.791	
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.321.735.079.174
Trong đó:		
Doanh thu thuần trao đổi, sản phẩm hàng hóa	1.836.184.237.791	2.321.735.079.174
Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0
28. Giá vốn hàng bán		
	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.540.061.270.753	1.953.379.829.715
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	21.237.668.872
Cộng	1.540.061.270.753	1.974.617.498.587
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	799.491.656	926.454.940
Cổ tức, lợi nhuận được chia	290.268.114	432.782.572
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	961.848.662	6.067.393.571
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	7.942.262.577
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	5.200.000
	2.051.608.432	
30. Chi phí tài chính		
	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền vay	55.264.658.269	137.030.037.451
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.595.047.621	696.108.000
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	516.320.977	201.416.393
Lỗ bán ngoại tệ		0
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	15.326.899.321	19.255.704.319
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		16.860.749.066
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		2.341.025.441
Chi phí tài chính khác	0	184.932.613
Cộng	78.702.926.188	176.569.973.283

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**32- Thông tin về bên liên quan**

❖ Thông tin chung về bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Địa chỉ: Số 199B - phố Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: 04. 38 628 205 Fax: 04. 38 628 703

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2009

(Trước kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

• Công ty con:

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8

- Địa chỉ: Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

❖ **Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan**

- Giao dịch mua, bán năm 2009:

Nội dung	Giá trị (VND)
Giao dịch mua	4.891.317.908
+ Dịch vụ vận chuyển	4.891.317.908

33- Thông tin về bên liên quan (tiếp theo)

- Quan hệ thanh toán

34- Thông tin so sánh

Số liệu tại đầu kỳ và năm tài chính trước được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh).

35- Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Hà Nội, ngày 9 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu



Tạ Đình Nam

Phó phòng TC-KT



Phạm Mạnh Hiến

Thủ trưởng đơn vị



K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Công

Y
T
H

U.C.P. ★ 104